TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 429/2023/DS-PT
Ngày: 30/8/2023
V/v "Tranh chấp về lối đi chung và hủy quyết định cá biệt".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 39/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2022 về việc "*Tranh chấp về lối đi chung và hủy quyết định cá biệt*", do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9236/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lê Thị V1, sinh năm 1960; có mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1948; vắng mặt, ủy quyền cho bà Lê Thị V1.

1.3. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1973; có mặt.

Địa chỉ: Xóm 11 (nay là xóm 5), xã QS, huyện ĐL, tỉnh NA.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn N1 (đã mất) và bà Lê Thị H1; địa chỉ: Xóm 11 (nay là xóm 5), xã QS, huyện ĐL, tỉnh NA.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nam:

- Bà Lê Thị T1; vắng mặt.

- Bà Lê Thị H1; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Bà Lê Thị H2; vắng mặt.
- Anh Lê Văn Đ1; vắng mặt.
- Anh Lê Văn S2; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm 11 (nay là xóm 5), xã QS, huyện ĐL, tỉnh NA.

2.2. Ông Lê Văn L2, sinh năm 1959 và bà Trần Thị Th (đã mất), sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 11 (nay là xóm 5), xã QS, huyện ĐL, tỉnh NA.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Th:

- Ông Lê Văn L2, có mặt;
- Ông Lê Văn Ph, có mặt;
- Ông Lê H2 N2 và ông Lê Văn H3, đều vắng mặt, ủy quyền cho ông Lê Văn L2 tham gia tố tụng.

Đều có địa chỉ: Xóm 11 (nay là xóm 5), xã QS, huyện ĐL, tỉnh NA.

2.3. Ông Lê Quang V2, sinh năm 1962 và bà Trần Thị M1, sinh năm 1966; ông V2 ủy quyền cho anh Lê Quang S3, sinh năm 1988, cùng địa chỉ: Xóm 11 (nay là xóm 5), xã QS, huyện ĐL, tỉnh NA; ông V2, bà M1 vắng mặt, anh S3 có mặt.

2.4. Ông Lê Văn H4, sinh năm 1962 và bà Trần Thị H5, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 11 (nay là xóm 5), xã QS, huyện ĐL, tỉnh NA. Ông H4 ủy quyền cho bà H5 tham gia tố tụng, bà H5 có mặt tại phiên tòa.

2.5. Ông Lê Văn Ph, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 11 (nay là xóm 5), xã QS, huyện ĐL, tỉnh NA, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND và Chủ tịch UBND huyện ĐL, tỉnh NA.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn H6 – Phó Chủ tịch, vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. UBND xã QS, huyện ĐL, tỉnh NA.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Ch – Chủ tịch, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 3 năm 2018 và các đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, lời trình bày tại văn bản trình bày, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S1, bà Lê Thị V1 và bà Lê Thị L1 khởi kiện, yêu cầu:

Năm 1990, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã QS, huyện ĐL quy hoạch và giao đất ở cho một số hộ dân ở vùng đất thương nghiệp (Xóm 11), theo bản đồ 299 thì đường vào nhà của bà V1 (thửa 749a) và nhà bà L1 (thửa 749b) có 02 lối vào: Lối thứ nhất từ đường Khuôn - Đại Sơn qua nhà bà S1 (thửa 751) đến nhà của bà V1; lối thứ hai từ đường làng vào ngang qua nhà của ông L2 (thửa 745) nhưng chưa thông tuyến do còn có nhà vật tư của huyện ĐL đang bán hàng nên ông L2 canh tác trồng rau nhưng khi kho vật tư bốc dỡ thì ông L2 chiếm luôn

không trả để làm đường. Đồng thời, năm 1996, hộ ông Lê Văn H4 (thửa 751c) lấn ra lòng đường ở lối thứ nhất khoảng 02 mét. Hộ ông Lê Văn N1 (thửa 989a) đối diện nhà của ông H4, hộ ông Lê Quang V2 (thửa 749c) khi làm nhà diện tích 111,6 m^2 trên tổng diện tích đất được cấp là 67,2 m^2, đã lấn ra đường đi chung 44,4 m^2.

Bà Nguyễn Thị S1, bà Lê Thị V1 và bà Lê Thị L1 đề nghị: Hộ ông L2 và anh Ph (mua lại đất của ông Đ1) phải trả 109,5 m^2 đất, hộ ông V2 phải trả khoảng 53 m^2 đất, hộ ông H4 phải trả khoảng 30 m^2 đất, hộ ông N1 phải trả 44,4 m^2 là diện tích đất thuộc lối đi chung đã bị các bị đơn lấn chiếm. Đồng thời, các hộ ông N1, ông H4, ông V2, ông L2, anh Ph đều đã được UBND huyện ĐL cấp hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) không đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Tòa án hủy các Giấy CNQSDĐ của UBND huyện ĐL gồm:

- Giấy CNQSDĐ mã số 300638 ngày 16 tháng 10 năm 2014 của anh Lê Văn Ph tại thửa đất số 2175, diện tích 341,6 m^2;

- Giấy CNQSDĐ mã số 300991 ngày 16 tháng 10 năm 2014 của ông Lê Văn L2 và bà Trần Thị Th tại thửa đất số 2176, diện tích 400,6 m^2;

- Giấy CNQSDĐ mã số I 068065 và I 068064 ngày 08 tháng 5 năm 1996 của ông Lê Văn H4 và bà Trần Thị H5 tại thửa đất số 751c và thửa đất số 751b, diện tích của hai thửa là 700 m^2;

- Giấy CNQSDĐ mã số 091940 ngày 10 tháng 4 năm 1996 của ông Lê Quang V2 tại thửa đất số 53, diện tích 575 m^2;

- Giấy CNQSDĐ ngày 11 tháng 11 năm 2013 của ông Lê Văn N1 và bà Lê Thị H1 tại thửa đất số 1465, diện tích 67,2 m^2.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019, các nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1267/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của Chủ tịch UBND huyện ĐL về việc giải quyết vi phạm của ông Lê Văn N1 chưa đúng. Ngoài ra, các nguyên đơn còn đề nghị xử lý đúng người, đúng tội đối với 23 người cán bộ, công chức ở xã QS và huyện ĐL vì không công khai chứng cứ, đưa thông tin giả, sử dụng giấy tờ giả để làm Giấy CNQSDĐ cho các bị đơn đã gây thiệt hại đến kinh tế, sức khỏe, danh dự của các nguyên đơn.

Tại các bản tự khai, đơn trình bày và quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn trình bày:

Theo bà Lê Thị T1 (mẹ của ông N1) và chị Lê Thị H2 (con của ông N1 và bà H1) thì nguồn gốc thửa đất bà T1 và chị H2 hiện đang sử dụng do năm 1992 được UBND xã QS giao đất làm ki ốt, bán hàng cho bà T1, năm 1996 được UBND huyện ĐL cấp Giấy CNQSDĐ cho bà T1 diện tích 67,2 m^2. Năm 2013, bà T1 làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Lê Văn N1 và bà Lê Thị H1 là con trai và con dâu, được UBND huyện ĐL cấp đổi Giấy CNQSDĐ cho ông N1. Năm 2017, anh Lê Văn S2 là cháu trai (con ông N1) đã làm 01 ngôi nhà 02 tầng, bà T1 và chị H2 đang

ở. Việc xây dựng nhà không lấn chiếm lối đi chung nên các nguyên đơn khởi kiện đòi lối đi chung và hủy Giấy CNQSDĐ thì không đồng ý.

Theo ông Lê Văn L2 và bà Trần Thị Th trình bày: Nguồn gốc thửa đất ông bà đang sử dụng do năm 1993 được UBND xã QS bán đấu giá đất vùng kho thương nghiệp; ông L2, bà Th, bà H, bà Th2, bà V1, ông H4, ông Th2 tham gia và được giao đất làm nhà ở, lối đi là con đường cũ của thương nghiệp. Phần đất của ông giáp đường đi vào xóm nên mở cổng phía đường, ông Đ1 (nay đất anh Ph) mở đường đi phía bà L1, bà V1. Khi đó có quy hoạch đường đi ra đường xóm nhưng chưa khai sinh vì có nhà kho vật tư có 02 gian về đất ông, 01 gian về đất ông Hồ. Năm 2000, ông L2 mua lại nhà vật tư thì nhập vào đất của ông L2 và ông mua lại đất của ông Đ1 nên ngày 26 tháng 12 năm 2012 được UBND huyện cấp Giấy CNQSDĐ mã số BM 702814, thửa số mới là 1331 diện tích là 759 m^2. Ngày 16 tháng 10 năm 2014, ông L2, bà Th làm thủ tục chuyển nhượng đất cho con trai là Lê Văn Ph và được UBND huyện cấp đổi 02 bìa mới là của anh Lê Văn Ph tại thửa đất số 2175, diện tích 341,6 m^2; ông Lê Văn L2 và bà Trần Thị Th tại thửa đất số 2176, diện tích 400,6 m^2; đề nghị Tòa án xử lý vụ việc theo đúng trình tự của pháp luật.

Theo anh Lê Văn Ph trình bày: Khoảng năm 2000, anh Ph có mua lại của ông Trần Duy Đ2 và bà Lê Thị Ch2 01 thửa đất có diện tích 341 m^2 giáp nhà bà L1, ông V2; lối đi vào thửa đất đi từ Quốc lộ 7B qua nhà ông V2, bà V1, bà L1. Do anh Ph đi học và làm ăn xa nên giao nhà đất lại cho bố mẹ là ông L2, bà Th sử dụng. Do không sử dụng lối đi nên bà L1, ông V2 đã chặn lối đi để sử dụng trồng cây, đề nghị Tòa án giải quyết để bà Lê Thị L1 trả lại nguyên trạng lối đi như xưa. Về con đường trước đất của bố anh Ph và đất của anh thì chưa mở bao giờ. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả đất lối đi và hủy Giấy CNQSDĐ của anh Ph thì anh không chấp nhận.

Theo ông Lê Văn H4 và bà Trần Thị H5 trình bày: Nguồn gốc thửa đất ông bà đang sử dụng do năm 1991 được UBND xã QS giao đất làm nhà ở theo hình thức đấu giá là 300 m^2; năm 1996, được UBND huyện ĐL cấp Giấy CNQSDĐ cho ông H4, bà H5 mã số I 068065, thửa đất số 745c, với diện tích 300 m^2. Khi nhận đất đó là ao sâu chưa có đường đi kề bên. Ông H4, bà H5 đã đào móng, làm nhà đúng mốc của UBND xã giao, đến nay vẫn còn nguyên hiện trạng không thay đổi. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả đất lối đi và hủy Giấy CNQSDĐ của ông H4, bà H5 là vu khống và không chấp nhận.

Theo ông Lê Quang V2 và bà Trần Thị M1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất ông bà đang sử dụng do năm 1993 mua nhà đất của cửa hàng mua bán, được UBND xã QS giao đất làm nhà ở; năm 1996, được UBND huyện ĐL cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Lê Quang V2 tại thửa đất số 532, với diện tích 575 m^2. Khi nhận đất đó, ông bà đã đào móng, xây tường, cổng, làm nhà sát đường biên, đúng mốc của UBND xã giao, đến nay vẫn còn nguyên hiện trạng không thay đổi. Các

nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả đất lối đi và hủy Giấy CNQSD Đ của ông bà là vu khống, sai sự thật và không chấp nhận.

Ý kiến, quan điểm của UBND huyện ĐL: Hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ của các hộ, hồ sơ giải quyết khiếu nại đối với ông Lê Văn N1 đã cung cấp cho Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

Ý kiến, quan điểm của UBND xã QS: Các hộ dân được cấp Giấy CNQSDĐ theo hiện trạng, con đường từ nhà bà V1 ra đường xóm thì chưa được mở và sử dụng do kho vật tư thương nghiệp chưa giải tỏa. Theo bản đồ địa chính năm 2004 thể hiện con đường không thông tuyến chỉ đến cổng bà L1, bản đồ quy hoạch sử dụng đất thì không thể hiện các con đường này vì nằm xen kẽ khu dân cư, bản đồ địa chính thì có thể hiện theo hiện trạng sử dụng; đề nghị Tòa án sớm giải quyết vụ án theo pháp luật nhằm ổn định tình hình tại địa bàn.

Theo ông Lê Hồ là Chủ tịch UBND xã QS từ năm 1989 đến năm 1994 cung cấp: Thời kỳ đó, UBND xã QS có chủ trương giao đất ở cho các hộ dân trên vùng đất cửa hàng mua bán xã và của thương nghiệp Đô Lương có 01 con đường vào nhà bà V1 từ Quốc lộ 7B vào đã đi lại trước đó, ông Đ1 ông L2 mua lại nhà, bà L1, bà V1 được giao mặt bằng đất có quy hoạch đường ra đường xóm nhưng chưa mở vì có kho vật tư án ngữ. Ki ốt của bà M1 là đất bà H5 làm khi nào không rõ nhưng khi đó là ao của HTX Quang Sơn quản lý.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 06 tháng 4 năm 2021 như sau: Giá đất thị trường của các thửa đất là 5.000.000 đồng/01 m^2. Các tài sản trên đất có nhà ở, công trình phụ, cổng, tường bao của các thửa đất theo Biên bản định giá ngày 06 tháng 4 năm 2021. Kết quả thẩm định theo sơ đồ kỹ thuật do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện ĐL lập ngày 19 tháng 5 năm 2021; ranh giới hiện trạng và ranh giới theo bản đồ lập năm 2016 được thể hiện tại sơ đồ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh NA đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 99, Điều 100, Điều 105 của Luật Đất đai năm 2013; tuyên xử:

- Không chấp nhận nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V1, bà Nguyễn Thị S1 và bà Lê Thị L1 về việc buộc ông Lê Văn L2, bà Trần Thị Th và anh Lê Văn Ph phải trả diện tích đất 109,5 m^2 lấn chiếm để trả lại lối đi chung;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V1, bà Nguyễn Thị S1 và bà Lê Thị L1 về việc buộc ông Lê Quang V2 và bà Trần Thị M1 phải trả diện tích đất 53 m^2 lấn chiếm để trả lại lối đi chung;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V1, bà Nguyễn Thị S1 và bà Lê Thị L1 về việc buộc ông Lê Văn H4 và bà Trần Thị H5 phải trả lại diện tích đất 30 m^2 lấn chiếm để trả lại lối đi chung;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V1, bà Nguyễn Thị S1 và bà Lê Thị L1 về việc buộc bà Lê Thị H1, Lê Thị T1, chị Lê Thị H2, anh Lê Văn Đ1 và anh Lê Văn S2 phải trả lại diện tích đất 44,4 m^2 lấn chiếm để trả lại lối đi chung.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V1, bà Nguyễn Thị S1 và bà Lê Thị L1 đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số BT 300638 ngày 16 tháng 10 năm 2014 mang tên anh Lê Văn Ph tại thửa đất số 2175, tờ bản đồ số 11, diện tích 341,6 m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số BT 300991 ngày 16 tháng 10 năm 2014 mang tên ông Lê Văn L2 và bà Trần Thị Th tại thửa đất số 2176, tờ bản đồ số 11, diện tích 400,6 m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số I 068065 và I 068064 ngày 08 tháng 5 năm 1996 của hộ ông Lê Văn H4, bà Trần Thị H5 tại thửa đất số 751c và thửa đất số 751b, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích của hai thửa là 700 m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số 091940 ngày 10 tháng 4 năm 1996 của ông Lê Quang V2 tại thửa đất số 532, tờ bản đồ số 4, diện tích 575 m^2 (300 m^2 đất ở, 275 m^2 đất vườn) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số 290034 ngày 11 tháng 11 năm 2013 của ông Lê Văn N1 và bà Lê Thị H1 tại thửa đất số 1465, tờ bản đồ số 11, diện tích 67,2 m^2.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V1, bà Nguyễn Thị S1 và bà Lê Thị L1 đề nghị hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1267/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch UBND huyện ĐL, tỉnh NA.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 25/10/2021, nguyên đơn là bà Lê Thị V1, bà Nguyễn Thị S1, bà Lê Thị L1 có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có kháng cáo gồm bà Lê Thị V1 và bà Lê Thị L1 đều giữ nguyên nội dung như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm; giữ nguyên nội dung kháng cáo như đã thể hiện trong đơn và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại; hoặc nếu đủ căn cứ quyết định thì đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Những bị đơn là ông Lê Văn L2, anh Lê Văn Ph, bà Trần Thị H5 và anh Lê Quang S3 (là người đại diện của ông Lê Quang V2) đều giữ nguyên nội dung như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm đã khẳng định: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định các nội dung cụ thể trong bản án sơ thẩm là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Kháng cáo của các bà Lê Thị V1, Lê Thị L1 và Nguyễn Thị S1 trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc hộ ông L2 và anh Ph phải trả 109,5 m^2 đất lấn chiếm lối đi chung, Hội đồng xét xử thấy: các nguyên đơn cho rằng năm 1990, UBND xã QS đã quy hoạch bản đồ xóm có con đường từ Quốc lộ 7B qua nhà ông H4, ông Nam, ông V2, bà V1, bà L1, anh Ph, ông L2 và thông ra đường xóm. Tuy nhiên, căn cứ bản đồ theo Nghị định 64-CP (bút lục số 186) thì con đường từ Quốc lộ 7B vào nhà bà Lê Thị V1 thửa đất số 740 cũ (nay là thửa đất số 1285) đã được mở là đường thẳng song song với đường xóm. Theo lời khai thống nhất của các đương sự; xác minh của UBND xã QS và lời khai của ông Lê H* nguyên là Chủ tịch UBND xã QS từ năm 1989 đến năm 1994 thì con đường này từ trước đến nay chưa được mở thông đến đường xóm, mà chỉ mở đến cổng thửa đất ở của gia đình bà Lê Thị L1 hiện nay. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, bà V1, bà S1, bà L1 thừa nhận chưa bao giờ sử dụng lối đi qua nhà ông L2, anh Ph mà chỉ đi một lối đi duy nhất qua con đường đã có từ trước đi ra đường Quốc lộ 7B. Từ năm 2004, sau khi hoàn thành việc đo đạc bản đồ địa chính kỹ thuật số xã QS đến nay, các bản đồ địa chính đều thể hiện chỉ có con đường từ Quốc lộ 7B vào đến thửa đất nhà bà L1 như hiện nay.

Theo kết quả thẩm định tại chỗ thể hiện từ đường xóm vào thửa đất của anh Ph có một con đường qua nhà ông L2, Hội đồng xét xử thấy: Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn L2 thể hiện: Năm 1993, ông L2 được UBND xã QS giao quyền sử dụng diện tích 449m^2 đất. Năm 1996, ông L2 được UBND huyện ĐL cấp GCNQSDĐ số I068809 đối với thửa số 745^B, tờ bản đồ số 02, diện tích 400m^2, trong đó đất ở 300m^2, đất vườn 100m^2. Khoảng năm 2000, ông L2 nhận chuyển nhượng thửa đất số 745, tờ bản đồ số 02, diện tích 341m^2 của bà Lê Thị Ch2, ông Trần Duy Đ2. Năm 2004, đo đạc lại bản đồ địa chính xã QS, thửa đất của hộ ông L2, bà Th có số thửa 1331, tờ bản đồ số 11, diện tích 795m^2, có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất 1241, 1242; phía Nam giáp các thửa đất 1368, 1369; phía Tây giáp

thửa đất số 1286; phía Đông giáp đường xóm. Ngày 26/12/2012, ông L2, bà Th được UBND huyện ĐL cấp GCNQSDĐ số BM 702814 đối với thửa đất số 1331, tờ bản đồ số 11, diện tích 795,4m^2, có tứ cận không thay đổi so với hiện trạng đo đạc năm 2004. Ngày 16/10/2014, vợ chồng ông L2, bà Th tặng cho con trai là anh Lê Văn Ph diện tích 341,6m^2, trong đó đất ở 300m^2, đất vườn 41,6m^2; cùng ngày UBND huyện ĐL đã cấp các GCNQSDĐ số 300638 cho anh Lê Văn Ph đối với thửa đất số 2175, diện tích 341,6 m^2 và số 300991 cho ông Lê Văn L2, bà Trần Thị Th đối với thửa đất số 2176, diện tích 400,6 m^2. Sơ đồ thửa đất số 2176 tại GCNQSDĐ cấp cho ông Lê Văn L2 thể hiện có một con đường đi chung từ thửa 2175 ra đường xóm. Như vậy, có cơ sở khẳng định con đường đi chung thể hiện trên GCNQSDĐ của ông L2 được hình thành sau khi ông L2 tách đất cho con trai là anh Lê Văn Ph và nằm trong GCNQSDĐ cũ cấp cho vợ chồng ông L2, bà Th năm 2012.

Mặt khác, biên bản giao đất năm 1993 cho ông L2 không thể hiện có con đường thông ra đường xóm. Quá trình sử dụng đất, khi giải tỏa nhà vật tư thì ông L2 tiếp tục sử dụng đất, UBND huyện ĐL đã căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất để cấp Giấy CNQSDĐ cho ông là đúng hiện trạng sử dụng và phù hợp quy hoạch, nên không có căn cứ để buộc ông L2 phải mở thông con đường như yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc hộ ông L2 và anh Ph phải trả 109,5 m^2 đất lấn chiếm lối đi chung.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc hộ ông V2 phải trả khoảng 53 m^2 đất, hộ ông H4 phải trả khoảng 30 m^2 đất, hộ ông Nam phải trả 44,4 m^2 do lấn chiếm lối đi chung từ đường Quốc lộ 7B vào: Các nguyên đơn chỉ đưa ra tài liệu là GCNQSDĐ cấp cho bà Lê Thị L1 thể hiện phía Tây giáp đường có chiều rộng 3,65m và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh con đường từ Quốc lộ 7B vào nhà bà L1 có chiều rộng toàn tuyến là 3,65m. Theo lời khai của các đương sự thì con đường đi từ Quốc lộ 7B đã có từ lâu để đi vào kho vật tư thương nghiệp huyện ĐL, không rõ chiều rộng, chiều dài của đường là bao nhiêu; theo xác nhận của UBND xã QS thì con đường từ Quốc lộ 7B vào nhà bà L1 có lòng đường không được 3,65m như các nguyên đơn khai. Hơn nữa, năm 2017, các bà V1, Sửu, Loan có khiếu nại về việc hộ ông Nam lấn đường đi của xóm đã có đo chiều rộng của lối đi từ đường Quốc lộ 7B vào nhà bà L1. Hội đồng xét xử thấy, theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất của các hộ ông Nam, ông H4, ông V2 cơ bản phù hợp với Biên bản giải quyết đơn kiến nghị của các nguyên đơn từ năm 2017 đối với hộ gia đình ông Nam. Các nguyên đơn khởi kiện nhưng không có tài liệu chứng minh con đường ban đầu có diện tích bao nhiêu; các hộ dân lấn chiếm thời gian nào; khi lấn chiếm xây nhà, cổng, tường bao trên đường có yêu cầu chính quyền can thiệp không; nên không có căn cứ để xác định các hộ ông Nam, ông H4 và ông V2 đã lấn chiếm lối đi chung của xóm. Do đó, yêu cầu khởi kiện này của các nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy các GCNQSDĐ cấp cho anh Lê Văn Ph, ông Lê Văn L2 và bà Trần Thị Th, ông Lê Văn H4 và bà Trần Thị H5, ông Lê Quang V2, ông Lê Văn N1 và bà Lê Thị H1: Theo phân tích tại mục [2.1], [2.2] nêu trên, có cơ sở xác định các bị đơn không lấn chiếm lối đi chung của xóm, xét việc cấp GCNQSDĐ của UBND huyện ĐL cho anh Lê Văn Ph, ông Lê Văn L2 và bà Trần Thị Th, ông Lê Văn H4 và bà Trần Thị H5, ông Lê Quang V2, ông Lê Văn N1 và bà Lê Thị H1 theo hiện trạng sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ để hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho anh Ph, ông L2 và bà Th, ông H4 và bà Hoa, ông V2, ông Nam và bà H1.

[2.4] Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đề nghị Tòa án hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1267/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của Chủ tịch UBND huyện ĐL, xét thấy: Quyết định số 1267/QĐ-UBND giữ nguyên Kết luận số 154/KL-UBND ngày 31/01/2018, không thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn N1 và buộc hộ gia đình ông Lê Văn N1 có trách nhiệm tháo dỡ vật kiến trúc xây dựng trên đất lấn chiếm của UBND xã quản lý (xây chồng lấn trên đất quy hoạch mương thoát nước của xã), đất hành lang an toàn giao thông đường Quốc lộ 7B khi hộ gia đình xây dựng nhà ở và xác định việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông Nam theo đúng hồ sơ kỹ thuật thửa đất, đúng hiện trạng sử dụng đất, phù hợp quy hoạch sử dụng đất của xã QS và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các hộ sử dụng chung con đường đi của xóm. Quá trình giải quyết khiếu nại, ông Nam thừa nhận có vi phạm và tự tháo dỡ phần vi phạm khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 1267/QĐ-UBND nêu trên. Về yêu cầu khởi kiện bổ sung của các nguyên đơn đề nghị Tòa án hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho hộ bà Lê Thị L1 và hộ bà Nguyễn Thị S1, xét yêu cầu này vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã không xem xét, giải quyết trong cùng vụ án. Đối với yêu cầu đề nghị xử lý đúng người, đúng tội đối với 23 người cán bộ, công chức ở UBND xã QS và UBND huyện ĐL vì không công khai chứng cứ, đưa thông tin giả, sử dụng giấy tờ giả để làm GCNQSDĐ cho các bị đơn đã gây thiệt hại đến kinh tế, sức khỏe, danh dự của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định nội dung này không thuộc thẩm quyền giải quyết nên đã không xem xét, giải quyết trong vụ án là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo không xuất trình được tình tiết hoặc tài liệu, chứng cứ mới. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của các bà Lê Thị V1, Lê Thị L1 và bà Nguyễn Thị S1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bà Lê Thị V1, Lê Thị L1 và bà Nguyễn Thị S1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà Lê Thị V1 và bà Nguyễn Thị S1 là người cao

tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà V1 và bà S1.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn là bà Lê Thị V1, Lê Thị L1 và bà Nguyễn Thị S1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh NA.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Lê Thị V1 và bà Nguyễn Thị S1. Bà Lê Thị L1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0011554 ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh NA.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Vân Hương **Nguyễn Văn Cường** **Lê Thị Thúy Bình**

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh NA;
- VKSND tỉnh NA;
- Cục THADS tỉnh NA;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình